

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
311	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	
312	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	5204600	
313	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	5204600	
314	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	
315	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	
316	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	
317	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	
318	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	
319	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	
320	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	
321	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2119400	
322	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653700	
323	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	
324	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800	
325	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	
326	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	
327	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	
328	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	
329	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	
330	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
331	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	
332	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300	
333	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	
334	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7279100	
335	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41200	
336	03.1659.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	85500	
337	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	
338	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510700	
339	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	
340	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1595200	
341	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897100	
342	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900	
343	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400	
344	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900	
345	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500	
346	03.1581.0781	Lấy dị vật hóc mắt	Lấy dị vật hóc mắt	1013600	
347	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71500	
348	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900	
349	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	
350	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
351	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	
352	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
353	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55000	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295500	
355	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
356	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
357	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
358	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22000	Chưa bao gồm thuốc.
359	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43100	
360	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	
361	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	
362	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	
363	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139000	
364	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139000	
365	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900	
366	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
367	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69300	
368	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771900	
369	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	
370	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	
371	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hỏi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hỏi phục	380100	
372	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987500	
373	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	
374	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
375	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	
376	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	
377	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	
378	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	631000	
379	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	
380	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	
381	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	
382	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
383	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
384	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861000	
385	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
386	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
387	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
388	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
389	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
390	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	
391	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	
392	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
393	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	
394	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	
395	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	
396	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	
397	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	
398	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	
399	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	
400	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
401	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
402	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
403	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
404	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
405	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
406	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
407	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
408	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	
409	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	
410	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	
411	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	
412	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
413	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369500	
414	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217200	
415	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110600	
416	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46600	
417	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46600	
418	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	
419	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	
420	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280500	
421	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	
422	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	
423	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	
424	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	
425	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	369500	
426	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	
427	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2928100	
428	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100	
429	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3397900	Chưa bao gồm máy dò thân kinh.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
430	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2856600	
431	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	
432	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75200	
433	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	
434	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144300	
435	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215800	
436	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
437	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57600	
438	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83300	
439	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83300	
440	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76300	
441	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76300	
442	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76300	
443	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76300	
444	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76300	
445	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156400	
446	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37000	
447	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	37000	
448	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51100	
449	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85300	
450	08.0115.2046	Điện dưỡng châm điều trị béo phì	Điện dưỡng châm điều trị béo phì	85300	
451	08.0157.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau lưng	Điện dưỡng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85300	
452	08.0156.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300	
453	08.0114.2046	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng thất lưng-hông [kim dài]	85300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
454	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300	
455	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300	
456	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85300	
457	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	85300	
458	08.0154.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300	
459	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	
460	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78300	
461	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	
462	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	
463	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78300	
464	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	
465	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	
466	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	
469	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78300	
470	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	
471	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	
472	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
473	08.0224.0230	Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do ung thư	78300	
474	08.0225.0230	Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do zona	78300	
475	08.0220.0230	Điện nhĩ chàm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ chàm điều trị giảm khúu giác	78300	
476	08.0200.0230	Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi dưới	78300	
477	08.0199.0230	Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi trên	78300	
478	08.0219.0230	Điện nhĩ chàm điều trị ù tai	Điện nhĩ chàm điều trị ù tai	78300	
479	08.0215.0230	Điện nhĩ chàm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chàm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	
480	08.0216.0230	Điện nhĩ chàm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chàm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	
481	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36700	
482	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54800	
483	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	
484	08.0011.0243	laser chàm	laser chàm	52100	
485	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200	
486	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200	
487	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200	
488	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	
489	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	
190	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
191	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
192	08.0006.0271	Thủy chàm	Thủy chàm	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
493	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
494	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
495	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
496	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	Chưa bao gồm thuốc.
497	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77100	Chưa bao gồm thuốc.
498	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	Chưa bao gồm thuốc.
499	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
500	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
501	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
502	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	Chưa bao gồm thuốc.
503	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100	Chưa bao gồm thuốc.
504	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
505	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	76000	
506	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	
507	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	
508	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	
509	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76000	
510	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
511	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát hóa khớp	76000	
512	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76000	
513	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76000	
514	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	
515	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76000	
516	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76000	
517	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76000	
518	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	
519	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	
520	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76000	
521	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	
522	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76000	
523	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76000	
524	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76000	
525	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
526	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	
527	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39000	
528	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50300	
529	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45300	
530	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
531	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273500	
532	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
533	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
534	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	
535	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	
536	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	
537	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	
538	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	
539	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	
540	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]	269500	
541	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	
542	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	354200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
543	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, keo sinh học.
544	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3311900	
545	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900	
546	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
547	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4569100	
548	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4569100	
549	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4569100	
550	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	
551	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
552	10.0491.0455	Gỡ đinh sau mổ lại	Gỡ đinh sau mổ lại	2705700	
553	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900	
554	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900	
555	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2815900	
556	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900	
557	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3993400	
558	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4993100	
559	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
560	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
561	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
562	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
563	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
564	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
565	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
566	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	
567	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
568	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
569	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
570	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
571	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	269500	
572	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	
573	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	
574	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	
575	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	
576	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	
577	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	
578	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	
579	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	
580	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
581	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liên]	434600	
582	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liên]	434600	
583	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liên]	434600	
584	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liên]	434600	
585	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256600	
586	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	
587	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256600	
588	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	
589	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600	
590	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liên]	342000	
591	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liên]	342000	
592	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187000	
593	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187000	
594	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liên]	257000	
595	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liên]	257000	
596	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liên]	257000	
597	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liên]	257000	
598	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liên]	257000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
599	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	
600	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	
601	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192400	
602	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	
603	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192400	
604	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	
605	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	
606	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700	
607	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400	
608	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	
609	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242400	
610	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749600	
611	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370100	
612	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372700	
613	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	
614	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	
615	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
616	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	
617	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	
618	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	
619	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300100	
620	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300100	
621	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	
622	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	
623	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	
624	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	
625	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	
626	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	
627	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	
628	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	
629	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	
630	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	
631	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	
632	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
633	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372700	
634	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	
635	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	
636	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	
637	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	
638	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	
639	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	
640	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300100	
641	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300100	
642	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659600	
643	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	
644	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	
645	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600	
646	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	
647	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	
648	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379600	